

Bản án số: 09/2022/DS-PT

Ngày 31 - 3 - 2022

“V/v Chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 21 và 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 27/2021/TLPT-HNGĐ về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo, bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C: Ông Trần Văn B, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2021 và ngày 05/01/2022), (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1957, (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959, (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

3.3. Ông Trần Văn V, sinh năm 1969, (Có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1969, (Vắng mặt).

3.5. Chị Trần Thị B3, sinh năm 1991, (Có mặt).

3.6. Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1987, (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Đ.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2020 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn trình bày:

Tại bản án số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 13/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y đã xử cho ông Trần Văn C ly hôn bà Phạm Thị Đ. Do ông C, bà Đ chưa đề nghị chia tài sản nên tại bản án nêu trên của Tòa án nhân dân huyện Y chưa xem xét giải quyết. Nay do ông C, bà Đ không thống nhất giải quyết về chia tài sản nên ông C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Tài sản chung ông C đề nghị chia gồm: Diện tích quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Gọi tắt là thửa số 148), đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc (cũ) nay là Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 15/6/1992, mang tên ông Trần Văn C. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y thì diện tích của thửa đất số 148 có diện tích là 421,6m². Ngoài ra, trên đất có 01 nhà cấp bốn cùng toàn bộ công trình phụ, cây cối lâm lộc, tuy nhiên tài sản trên đất đã làm từ lâu nên ông C không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản trên đất.

Nay ông C xin được chia diện tích QSDĐ tại thửa 148 để ông làm nhà ở và ông xin được lấy phần diện tích không có nhà để bà Đ sử dụng phần có nhà vì hiện nay bà Đ đang ở đó, cây cối trên phần đất của ai người đó sở hữu.

Ngoài thửa đất trên, quá trình giải quyết bà Đ còn đề nghị chia thửa đất số 317, với diện tích 357,9m², tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Viết tắt là thửa 317). Đối với diện tích đất này khi mua là một cái ao, do không có nhu cầu sử dụng nên đã cho ông Trần Văn V là em trai ông C mượn nên ông V có đổ cát, đất để trồng cây.

Nguồn gốc thửa đất số 148 là của bố mẹ ông C để lại cho ông C, một mình ông tôn tạo. Đối với thửa đất số 317 là do ông C mua của ông B1 bà S vì bà Đ bị bệnh từ năm 1992, không có khả năng lao động được. Nay ông đề nghị Tòa án chia hai mảnh đất trên làm ba phần, ông C được hưởng hai phần, bà Đ hưởng một phần và ông xin sử dụng ½ thửa đất 148 để làm nhà ở vì hiện tại ông C vẫn đang đi làm ăn trong Miền Nam chưa có chỗ ở ổn định và ông C xin sử dụng cả thửa đất số 317

để ông C làm vườn.

Bị đơn là bà Phạm Thị Đ trình bày: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2021 thì tài sản của bà và ông C gồm có hai thửa đất, gồm: Thửa đất số 148 và thửa đất số 317.

Về nguồn gốc hình thành hai thửa đất trên: Đối với thửa đất số 317, là do bà và ông C mua của ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị S vào năm 1996 với giá 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Sau khi mua ông B1, bà S giao ngay thửa đất này cho ông bà sử dụng. Thời điểm mua, thửa đất này là một cái ao, ông C đã nhờ người đổ đất san lấp ao sau đó cho ông V mượn sử dụng trồng cây và hiện nay ông V đang trồng cây bưởi, cây cau. Đối với thửa đất số 148 nguồn gốc là của cha ông nhà ông C để lại, bà và ông C đã làm nhà và ở trên diện tích đất này đã lâu, sau khi bà bệnh tật nhiều năm ông C đã bỏ mặc bà và đi vào Miền Nam làm ăn, còn bà vẫn sinh sống trên QSDĐ này cho đến nay. Tuy bà và ông C mâu thuẫn vợ chồng và sống ly thân nhau từ năm 2003, mọi việc làm ăn kinh tế đều riêng rẽ nhưng đó vẫn là tài sản chung của bà và ông C. Nay bà yêu cầu ông V phải di dời toàn bộ cây cối trên thửa đất 317 để trả lại đất cho bà và ông C. Bà đề nghị Tòa án chia cả hai thửa đất này cho bà và ông C, bà xin được sử dụng phần diện tích có ngôi nhà bếp (phía giáp nhà ông Ban) tại thửa đất số 148, để ông C sử dụng phần diện tích hiện nay đang có nhà ở. Toàn bộ tài sản trên phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B1 và bà Nguyễn Thị S trình bày: Đối thửa đất số 317 là do bà Phạm Thị Đ và ông Trần Văn C mua của ông, bà, đất hiện nay đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông là Trần Văn B1. Sau khi bán thửa đất này, ông bà đã chuyển giao quyền sử dụng đất ngay cho ông C, bà Đ. Sau đó ông bà đi làm ăn xa trong Miền nam nên ông bà không biết ai là người trực tiếp đứng ra đổ đất lấp ao, theo GCNQSDĐ cũ có diện tích 343m², đến nay cấp GCNQSDĐ mới diện tích thửa đất tăng lên là 357,9m² (tăng 14,9m²), đối với phần diện tích đất tăng ông bà phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 10.000.000 đồng. Nay ông C, bà Đ đề nghị chia thửa 317, ông bà đề nghị ông C bà Đ trả cho ông bà toàn bộ số tiền ông bà đã nộp, ông bà xác nhận ông đã nhận của ông C 5.000.000đồng, của bà Đ 5.000.000đồng. Nay ông bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn V và Nguyễn Thị Bấy thống nhất trình bày: Ông Trần Văn C và bà Phạm Thị Đ có thửa đất số 317. Do ông C đi làm ăn trong Miền Nam, còn bà Đ bị bệnh tật nên bỏ đất nhiều năm không sử dụng, do có nhu cầu sử dụng đất nên ông bà đã mượn ông C, bà Đ toàn bộ diện tích đất này. Khi mượn toàn bộ diện tích đất này là một cái ao nên ông bà đã thuê người đổ cát lấp ao, năm 2015 ông bà thuê đổ đất, cải tạo nên diện tích đất mới bằng phẳng, đẹp như ngày hôm nay. Sau khi đổ đất ông bà trồng khoảng hơn 20 cây bưởi, hơn 30 cây cau trên đất, hiện nay cây cối đã cho thu hoạch. Ông bà thuê

người đổ cát, đổ đất hết 230.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/6/2021, ông bà đề nghị ông C, bà Đ phải thanh toán trả cho ông bà toàn bộ số tiền mà ông bà đã thuê người đổ cát, đất hết tổng số tiền là 230.000.000đồng và thanh toán toàn bộ giá trị cây cối hoa màu hiện nay ông bà đang trồng trên đất (giá theo biên bản định giá ngày 28/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản) nhưng tại đơn đề nghị ngày 14/7/2021 và tại phiên tòa ngày 15/7/2021 ông bà không có đề nghị gì.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ khoản 2 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C.

Giao ông Trần Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 357,9m², tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 6 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 414964, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22 tháng 6 năm 2020 mang tên ông Trần Văn B1. Ông Trần Văn V có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây cối trên đất để trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông Trần Văn C.

Giao cho ông Trần Văn C diện tích 174,6m² đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 2 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới HCDEFGH cụ thể: HC= 32,05m; CD= 3,77m; DE= 0,78m; EF= 13,88m; FG= 18,20m; GH= 5,57m.

Giao cho bà Phạm Thị Đ 238m² tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 2 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCA, cụ thể AB= 31,87m; BC= 6,93m; CH= 32,05m; KA= 8,0m.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/7/2021, bị đơn bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia cho bà một phần đất vườn (khoảng 150m²).

Ngày 12/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định kháng nghị số 109/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo.

Các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 238m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa số 148, tờ bản đồ số 02, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCHA, trong đó cạnh AB = 31,87m; cạnh BC = 6,93m; cạnh CH = 32,04m; cạnh HA = 8,0m.

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích 174,6m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới HCDEFGH, trong đó cạnh HC = 32,04m; cạnh CD = 3,77m; cạnh DE = 0,78m; cạnh EF = 13,88m; cạnh FG = 18,20m; cạnh GH = 5,57m.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCFA, trong đó cạnh AB = 31,53m; cạnh BC = 4,66m; cạnh CF = 31m; cạnh FA = 7,04m;

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới EFCDE, trong đó cạnh EF = 7,06m; cạnh FE = 31m; cạnh CD = 4,67m; cạnh DE = 30,65m.

Bà Phạm Thị Đ thanh toán cho ông Trần Văn V số tiền 150.000.000 đồng (tiền công đồ đất và giá trị cây cối lâm lộc) trên diện tích 179,4m² giao cho bà Đ tại thửa số 317, tờ bản đồ số 06.

Về án phí các đương sự đều đề nghị Tòa án miễn án phí cho các đương sự do các đương sự đều là người khuyết tật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến, về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do các đương sự thỏa thuận về việc chia tài sản là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận và thống nhất ông Trần Văn C và bà Phạm Thị Đ có khối tài sản chung gồm:

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02, diện tích 380m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y là $412,6\text{m}^2$) đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc (nay là huyện Y) cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00012 QSDĐ ngày 15/6/1992 cho ông Trần Văn C. Diện tích quyền sử dụng đất thực tế ông C bà Đ sử dụng so với GCNQSDĐ cấp cho ông C tăng $32,6\text{m}^2$, Tòa án đã xác minh tại địa phương và các hộ giáp ranh thì ranh giới thửa đất số 148 của ông C, bà Đ đã sử dụng ổn định, các hộ giáp ranh đã có mốc giới rõ ràng từ lâu, không tranh chấp, việc chênh lệch là do sai số đo đạc. Do đó, có cơ sở để xác định ông C, bà Đ được quyền sử dụng thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích theo hiện trạng đo đạc là $412,6\text{m}^2$.

Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, diện tích $357,9\text{m}^2$ tại Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN: CS 00918 ngày 22/6/2020 cho ông Trần Văn B1 (thửa đất này do vợ chồng ông Trần Văn B1, bà Nguyễn Thị S chuyển nhượng cho ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ từ năm 1996 khi thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ, sau khi các bên chuyển nhượng thì ông C, bà Đ đã sử dụng, đến năm 2015 thì ông C, bà Đ cho ông Trần Văn V đổ đất, lấp ao và trồng cây lâm lộc).

Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 238m^2 cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCHA, trong đó cạnh AB = $31,87\text{m}$; cạnh BC = $6,93\text{m}$; cạnh CH = $32,04\text{m}$; cạnh HA = $8,0\text{m}$.

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích $174,6\text{m}^2$ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới HCDEFGH, trong đó cạnh HC = $32,04\text{m}$; cạnh CD = $3,77\text{m}$; cạnh DE = $0,78\text{m}$; cạnh EF = $13,88\text{m}$; cạnh FG = $18,20\text{m}$; cạnh GH = $5,57\text{m}$.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích $179,4\text{m}^2$ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCFA, trong đó cạnh AB = $31,53\text{m}$; cạnh BC = $4,66\text{m}$; cạnh CF = 31m ; cạnh FA = $7,04\text{m}$;

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích $179,4\text{m}^2$ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới EFCDE, trong đó cạnh EF=7,06m; cạnh FC= 31m; cạnh CD= 4,67m; cạnh DE= 30,65m.

Bà Phạm Thị Đ thanh toán cho ông Trần Văn V số tiền 150.000.000đồng (tiền công đồ đất và giá trị cây cối lâm lộc) trên diện tích $179,4\text{m}^2$ giao cho bà Đ tại thửa số 317, tờ bản đồ số 06.

Sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn C, bà Phạm Thị Đ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội do ông C, bà Đ là người khuyết tật. Ông Trần Văn C được hoàn trả lại 4.700.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/000269 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y.

Bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y về chia tài sản sau ly hôn.

2. Căn cứ vào Điều 33, 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 238m^2 cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa số 148, tờ bản đồ số 02, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCCHA, trong đó cạnh AB = 31,87m; cạnh BC= 6,93m; cạnh CH= 32,04m; cạnh HA= 8,0m.

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích $174,6\text{m}^2$ cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 02 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới HCDEFGH, trong đó cạnh HC=

32,04m; cạnh CD= 3,77m; cạnh DE= 0,78m; cạnh EF= 13,88m; cạnh FG= 18,20m; cạnh GH= 5,57m.

Giao cho ông Trần Văn C được quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa đất số 317, tờ bản đồ số 06, thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có các chỉ giới ABCFA, trong đó cạnh AB= 31,53m; cạnh BC= 4,66m; cạnh CF= 31m; cạnh FA= 7,04m (nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho ông Trần Văn B1 theo số vào sổ cấp GCN: CS 00918 ngày 22 tháng 6 năm 2020).

Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² cùng toàn bộ cây cối lâm lộc và tài sản trên đất tại thửa số 317, tờ bản đồ số 06 thuộc Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có chỉ giới EFCDE, trong đó cạnh EF=7,06m; cạnh FC= 31m; cạnh CD= 4,67m; cạnh DE= 30,65m (nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho ông Trần Văn B1 theo số vào sổ cấp GCN: CS 00918 ngày 22 tháng 6 năm 2020). Bà Phạm Thị Đ thanh toán cho ông Trần Văn V số tiền 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) tiền công đồ đất và giá trị cây cối lâm lộc trên diện tích quyền sử dụng đất 179,4m² được giao. Xác nhận bà Phạm Thị Đ đã thanh toán đủ số tiền 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho ông Trần Văn V theo biên bản giao nhận tiền ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

3. Về án phí: Miễn án phí chia tài sản cho ông Trần Văn C, bà Phạm Thị Đ. Hoàn trả lại ông Trần Văn C số tiền 4.700.000đồng (*Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/000269 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y.

Bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà